



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội
Tel: 0422253501 Fax: 0422253504

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2014

(Toàn công ty)

Hà Nội, 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-19

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		163,094,300,491	182,006,360,180
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>315,195,734</i>	<i>403,075,295</i>
1. Tiền	111	V.1	315,195,734	403,075,295
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>112,914,510,897</i>	<i>130,515,523,490</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		60,596,399,325	74,736,457,828
2. Trả trước cho người bán	132		45,272,412,300	48,729,042,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	10,034,862,058	10,039,185,648
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,989,162,786	-2,989,162,786
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>43,394,193,730</i>	<i>41,934,299,057</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	43,394,193,730	41,934,299,057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>6,470,400,130</i>	<i>9,153,462,338</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,472,956	10,598,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,992,704,640	5,230,918,419
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		851,579,864	858,361,331
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		600,642,670	3,053,584,405
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		35,749,364,079	37,217,861,269
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>33,973,853,660</i>	<i>35,265,576,661</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9,391,482,932	10,701,469,735
- Nguyên giá	222		13,776,344,313	18,274,520,932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4,384,861,381	-7,573,051,197
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	17,500,013	22,500,011
- Nguyên giá	228		60,000,000	60,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-32,499,987	-27,499,989
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	24,564,870,715	24,541,606,915
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1,540,000,000</i>	<i>1,540,000,000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,540,000,000	1,540,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		235,510,419	412,284,608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	235,510,419	412,284,608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		198,843,664,570	219,224,221,449
NGUỒN VỐN	Mã số			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		104,589,176,019	124,152,308,753
I. Nợ ngắn hạn	310		94,365,912,058	112,460,138,079
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	890,000,000	5,060,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		19,067,748,981	34,938,010,775
3. Người mua trả tiền trước	313		2,795,974,000	1,224,899,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	750,000	24,385,901
5. Phải trả người lao động	315		326,520,141	431,060,361
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,449,186,282	24,570,949,150
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	43,324,455,729	42,578,555,967
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,511,276,925	3,632,276,925
II. Nợ dài hạn	330		10,223,263,961	11,692,170,674
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,990,991,233	11,385,461,583
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	306,709,091
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		232,272,728	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		94,254,488,551	95,071,912,696
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94,254,488,551	95,071,912,696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,689,050,000	44,689,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,338,026,354	28,338,026,354
4. Cổ phiếu quỹ	414		-2,504,436,106	-2,504,436,106
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,116,290,967	18,116,290,967
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,543,004,513	5,543,004,513
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		72,552,823	889,976,968
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			0
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			0
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			0
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		198,843,664,570	219,224,221,449

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Dung

Nguyễn Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Quang

Bùi Đức Quang

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Từ Văn Trung

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,835,333,516	3,374,926,048	3,651,404,061	32,331,735,577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	1,835,333,516	3,374,926,048	3,651,404,061	32,331,735,577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	947,537,285	3,505,601,406	1,803,004,317	30,095,125,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		887,796,231	-130,675,358	1,848,399,744	2,236,609,972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	535,559	174,794,580	55,303,641	970,870,117
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	345,133,482	454,193,676	675,157,571	857,225,587
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		345,133,482	454,193,676	675,157,571	857,225,587
8. Chi phí bán hàng	24		37,022,630	0	72,740,032	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,530,753,017	854,731,093	4,124,342,338	1,822,289,192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-3,024,577,339	-1,264,805,547	-2,968,536,556	527,965,310
11. Thu nhập khác	31		3,366,804,309	0	3,366,804,309	3,614,024
12. Chi phí khác	32		299,878,459	0	299,878,459	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,066,925,850	0	3,066,925,850	3,614,024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42,348,511	-1,264,805,547	98,389,294	531,579,334
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	9,335,930	0	21,645,645	244,455,534
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		33,012,581	-1,264,805,547	76,743,649	287,123,800
18. Phân chia lợi nhuận cho liên doanh			0	0	0	220,009,981
19. Lợi nhuận sau phân chia			33,012,581	-1,264,805,547	76,743,649	67,113,819

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIAM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Dung



Bùi Đức Quang



Tạ Văn Trung

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,867,016,832	13,478,580,619
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-9,999,402,333	-7,268,915,019
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,338,959,083	-2,469,264,742
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-690,447,711	-858,437,174
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-24,049,000	-71,853,068
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,815,770,800	3,392,927,846
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-912,098,429	-8,905,120,062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,717,831,076	-2,702,081,600
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		3,703,484,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,275,713	832,270,117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,758,759,713	832,270,117
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		240,000,000	5,235,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5,804,470,350	-13,964,761,897
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5,564,470,350	-8,729,761,897
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-87,879,561	-10,599,573,380
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		403,075,295	15,288,117,311
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	315,195,734	4,688,543,931

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Quang



DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 29/05/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **44.689.050.000 đồng (Bốn bốn tỷ sáu trăm tám chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)**

Công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Công ty có ba đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh số 1 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

- Chi nhánh số 3 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

- Chi nhánh số 5 - Công ty CP Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà CT1 Văn Khê, KĐT mới Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Tầng 4 toà nhà CT1 Khu ĐT Văn Khê - La Khê - Hà Đông - HN

Tel: 04.22253501

Fax: 04.22250504

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng phương pháp cộng gộp báo cáo tài chính Văn phòng Công ty và các chi nhánh với nhau đã bù trừ doanh thu nội bộ, giá vốn nội bộ, các giao dịch và số dư công nợ nội bộ;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản quyền phần mềm Quản lý sản bất động sản;

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/QĐ - BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty được ghi nhận trên chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hoá đơn, chứng từ;

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh nhà, doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu cho thuê giàn giáo cốp pha, doanh thu cung cấp vật tư lẻ và doanh thu từ lãi tiền gửi các ngân hàng.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản tiền thu trước của khách hàng theo hợp đồng từ hoạt động mua bán nhà chung cư được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu du lịch Đại Lải và chi phí xây dựng từ tầng 1 đến tầng 4 toà nhà CT1 Văn Khê.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh nhà

Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ nước tiêu dùng cho các hộ dân ở toà nhà CT1 Văn Khê

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.
 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền mặt vẫn phòng công ty và các chi nhánh</i>	<i>121,839,639</i>	<i>80,107,298</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>113,025,704</i>	<i>70,674,537</i>
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>462,526</i>	<i>1,308,159</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>5,419,548</i>	<i>5,091,925</i>
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>2,931,861</i>	<i>3,032,677</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>193,356,095</i>	<i>322,967,997</i>
<i>Tiền Việt Nam</i>		-
<i>Văn phòng Công ty</i>		-
Ngân hàng MB Chi nhánh Tây Hà Nội - TK888	47,260,222	6,164,268
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần đăng Ninh	5,402,577	5,389,725
NH TMCP đại dương CN Thăng Long	1,123,478	26,015,778
Công ty chứng khoán Vpbank	130,161	838,374
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 2501	2,296,808	2,284,308
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	12,846,058	12,776,358
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Thanh Xuân	940,558	5,353,647
Ngân hàng NN&PTNT CN Từ Liêm	11,351,200	11,498,200
Ngân hàng MB Chi nhánh Tây Hà Nội - TK002	64,865,903	22,360,699
<i>Chi nhánh số 1</i>		-
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	5,448,271	126,693,889
<i>Chi nhánh số 3</i>		-
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần đăng Ninh	5,037,454	6,042,526
<i>Chi nhánh số 5</i>		-
NH TMCP Quân đội	32,443,880	93,340,700
<i>Tiền ngoại tệ</i>	<i>4,209,525</i>	<i>4,209,525</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>4,209,525</i>	<i>4,209,525</i>
Ngân hàng NN&PTNT CN Từ Liêm	4,209,525	4,209,525
Cộng	315,195,734	403,075,295
2. Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
<i>Văn phòng Công ty</i>		

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Phải thu người lao động	600,642,670	2,950,642,670
Phải thu khác	9,915,893,853	9,944,612,250
<i>Chi nhánh số 1</i>		
Phải thu người lao động		43,650,711
Phải thu khác	49,976,534	12,300,000
<i>Chi nhánh số 3</i>		
Phải thu người lao động		59,291,024
Phải thu khác	46,387,242	59,668,969
<i>Chi nhánh số 5</i>		
Phải thu khác	22,604,429	22,604,429
Cộng	10,635,504,728	13,022,770,053
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	5,582,926,950	5,594,319,031
<i>Văn phòng Công ty</i>	1,362,337,644	1,373,729,725
<i>Chi nhánh số 5</i>	4,220,589,306	4,220,589,306
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,811,266,780	36,339,980,026
<i>Văn phòng Công ty</i>	31,101,569,849	29,670,999,436
<i>Dự án toà nhà Vinafor</i>	16,655,329,338	15,224,758,925
<i>Dự án CCCT số 1 Giáp Nhị</i>	5,130,072,273	5,130,072,273
<i>Dự án Đại từ - Hoàng Mai</i>	1,564,136,000	1,564,136,000
<i>CT nhà máy xi măng Hạ Long</i>	6,428,617,471	6,428,617,471
<i>CT đường giao thông khu đô thị Văn Khê</i>	89,806,721	89,806,721
<i>Kinh doanh lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>	1,233,608,046	1,233,608,046
<i>Chi nhánh số 1</i>	53,857,389	53,857,389
- Công trình KCN Phú Nghĩa	53,857,389	53,857,389
<i>Chi nhánh số 3</i>	5,172,047,984	5,131,331,643
- Công trình Hemisco	5,172,047,984	5,131,331,643
<i>Chi nhánh số 5</i>	1,483,791,558	1,483,791,558
- Công trình Hemisco	1,483,791,558	1,483,791,558
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43,394,193,730	41,934,299,057
Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	25,472,956	10,598,183
<i>Văn phòng Công ty</i>	22,885,456	2,835,683
<i>Chi nhánh số 3</i>	2,587,500	7,762,500
Cộng	25,472,956	10,598,181
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	843,065,079	851,077,018
<i>Chi nhánh số 3</i>	8,514,785	7,284,313
Cộng	851,579,864	858,361,331

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	8,163,198,035	7,326,579,743	1,960,822,154	722,021,365	101,899,635	18,274,520,932
Mua trong kỳ						-
Đầu tư XD CB hoàn thành					-	-
Tăng khác						-
Điều chuyển nội bộ						-
Giảm khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(4,498,176,619)				(4,498,176,619)
Chuyển thành CCDC						-
Số dư ngày 30/06/2014	8,163,198,035	2,828,403,124	1,960,822,154	722,021,365	101,899,635	13,776,344,313
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	367,343,909	5,523,390,182	1,164,650,681	464,229,670	53,436,755	7,573,051,197
Khấu hao trong kỳ	81,631,980	716,902,593	146,817,349	64,756,422		1,010,108,344
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(4,198,298,160)				(4,198,298,160)
Giảm khác						-
Chuyển thành CCDC						-
Số dư ngày 30/06/2014	448,975,889	2,041,994,615	1,311,468,030	528,986,092	53,436,755	4,384,861,381
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2014	7,772,964,126	1,867,473,485	775,867,159	236,702,085	48,462,880	10,701,469,735
Số dư ngày 30/06/2014	7,714,222,146	786,408,509	649,354,124	193,035,273	48,462,880	9,391,482,932

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014				50,000,000	50,000,000
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCE hoàn thành				-	-
Tặng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	-	-	-	50,000,000	50,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014				27,499,989	27,499,989
Khấu hao trong kỳ				4,999,998	4,999,998
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 30/06/2014	-	-	-	32,499,987	32,499,987
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	22,500,011	22,500,011
Số dư ngày 30/06/2014	-	-	-	17,500,013	17,500,013

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Mua sắm tài sản cố định	0			
Xây dựng cơ bản	24,564,870,715		24,541,606,915	
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1,636,092,960		1,636,092,960	
Dự án khu du lịch Đại Lải	142,296,910		119,033,110	
Dự án CT1 Văn Khê tầng 1,2,3	22,786,480,845		22,786,480,845	
Cộng	24,564,870,715		24,541,606,915	
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	SI.	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư mua cổ phần của Cty CP Sông Đà Nha Trang	100,000.	1,100,000,000	100,000	1,100,000,000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà		440,000,000		440,000,000
Cộng		1,540,000,000		1,540,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí công cụ, dụng cụ				
<i>Văn phòng Công ty</i>		232,510,410		409,284,599
<i>Chi nhánh số 1</i>		3,000,009		3,000,009
<i>Chi nhánh số 5</i>				-
Cộng		235,510,419		412,284,608
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
<i>Văn phòng công ty</i>				
- Nguyễn Thị Dung		100,000,000		-
<i>Chi nhánh số 1</i>				-
- Nguyễn Diệu Trinh		300,000,000		450,000,000
<i>Chi nhánh số 3</i>				-
<i>Chi nhánh số 5</i>				-
Tạ Hoàng Hà		-		610,000,000
Thái Thị Thu Nga		490,000,000		4,000,000,000
Cộng		890,000,000		5,060,000,000
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra		0		24,385,901
<i>Chi nhánh số 1</i>				24,385,901
<i>Chi nhánh số 5</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		
<i>Văn phòng công ty</i>				
<i>Chi nhánh số 1</i>				
<i>Chi nhánh số 5</i>				
Thuế thu nhập cá nhân		750,000		

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

<i>Văn phòng công ty</i>	750,000	
Thuế nhà đất tiền đất		
Cộng	750,000	24,385,901
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Văn phòng công ty</i>	24,312,810,903	24,433,087,388
Tiền lãi vay ngân hàng	19,232,482	
Công ty TNHH Tân An Bình	175,643,636	175,643,636
Cty CP tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	379,857,636	379,857,636
Chi nhánh số 3	3,503,034,091	3,503,034,091
Chi nhánh số 5	17,436,369,091	17,436,369,091
Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	2,798,673,967	2,905,146,695
NH vietinbank Thanh Xuân		33,036,239
Chi nhánh số 1	136,375,379	136,375,379
5% chi phí bảo hành CT Hemisco	136,375,379	136,375,379
Chi nhánh số 3		1,486,383
Chi nhánh số 5		-
Cộng	24,449,186,282	24,570,949,150
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	366,753,167	347,417,451
Bảo hiểm xã hội	187,612,384	-
Bảo hiểm y tế	40,392,026	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17,210,957	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,712,487,195	42,231,138,516
<i>Nhân công thuê ngoài Đội quản lý DV</i>	<i>9,153,846</i>	<i>21,323,077</i>
<i>Lê Hồng Thái - góp vốn nhà Láng Hạ - Thanh Xuân</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>
<i>Phạm Thị Loan</i>	<i>350,000,000</i>	<i>350,000,000</i>
<i>Công ty CP BT&XD Vinaconex Xuân Mai (phân chia LN Hei</i>	<i>4,908,081,285</i>	<i>4,908,081,285</i>
<i>Cty TNHH Linh Đô - CT nhà CTI Văn Khê</i>	<i>9,031,159,363</i>	<i>9,031,159,363</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức và cổ phần</i>	<i>7,154,729,500</i>	<i>6,270,887,000</i>
<i>Cty TNHH Linh Đô - Tiền góp vốn đư CTI</i>	<i>2,973,500,000</i>	<i>2,973,500,000</i>
<i>Tầng 25 - Căn hộ CH3</i>	<i>50,000,000</i>	<i>50,000,000</i>
<i>Phải trả tiền bảo hiểm</i>	<i>62,095,322</i>	<i>64,039,324</i>
<i>Ban quản trị tòa nhà CTI Văn Khê - Kinh phí bảo trì</i>	<i>64,039,324</i>	<i>8,115,216,457</i>
<i>2% Kinh phí bảo trì Hemisco</i>	<i>8,058,921,244</i>	<i>8,991,930,232</i>
<i>Công ty CP BT&XD Vinaconex Xuân Mai CT Hemisco</i>	<i>8,991,930,232</i>	<i>118,529,694</i>
<i>CT Vincom Villige</i>	<i>93,468,415</i>	<i>2,847,804</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>		<i>6,335,454</i>
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 1</i>	<i>4,211,000</i>	<i>4,211,000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 3</i>		<i>3,001,162</i>
<i>Phải trả phải nộp khác- Chi nhánh số 5</i>	<i>461,197,664</i>	<i>820,076,664</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>		-
Cộng	43,324,455,729	42,578,555,967
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Vay dài hạn	9,990,991,233	11,385,461,583
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	9,231,591,233	10,618,791,233
Chi nhánh số 3	759,400,000	766,670,350
Cộng	9,990,991,233	11,385,461,583

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2013	44,689,050,000	28,363,026,354	(2,504,436,106)	6,750,107,082	88,531,062,563
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	2,955,377,446	2,955,377,446
- Tăng khác	-	-	-	302,462,131.00	302,462,131
- Chia cổ tức	-	-	-	(6,266,407,500.00)	(6,266,407,500)
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(528,257,509)	(528,257,509)
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(2,323,304,681)	(2,323,304,681)
- Giảm khác	-	25,000,000.00	-	-	25,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2013	44,689,050,000	28,338,026,354	(2,504,436,106)	889,976,969	71,412,617,217
- Tăng lợi nhuận khác trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	76,743,649	76,743,649
- Chia cổ tức	-	-	-	(883,842,500)	(883,842,500)
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(10,325,295)	(10,325,295)
Số dư tại ngày 30/06/2014	44,689,050,000	28,338,026,354	(2,504,436,106)	72,552,823	70,595,193,071
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1					-
Vốn góp của đối tượng khác					44,689,050,000
Cộng				-	44,689,050,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 291.300 cổ phiếu

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH II - QUÝ
(tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44,689,050,000	44,689,050,000
Vốn góp đầu kỳ	44,689,050,000	44,689,050,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	44,689,050,000	44,689,050,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ ohiêu đăng ký phát hành	4,468,905	4,468,905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,468,905	4,468,905
- Cổ phiếu phổ thông	4,468,905	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	291,300	291,300
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	291,300	291,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,177,605	4,177,605
- Cổ phiếu phổ thông	4,177,605	4,177,605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	18,116,290,967			18,116,290,967
Quỹ dự phòng tài chính	5,543,004,513		-	5,543,004,513

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,835,333,516	1,711,298,378
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê</i>	544,951,496	511,378,769
<i>Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>	-	-
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê</i>	457,442,236	195,425,310
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisco</i>	63,636,364	14,545,453
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisco</i>	752,513,420	989,948,846
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng nhà Văn Khê</i>	-	-
<i>Doanh thu cho thuê tời nâng</i>	-	-
<i>Hoa hồng dịch vụ truyền hình, internet nhà Hemisco</i>	16,790,000	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1,663,627,670
<i>HM móng máy CT vinafor Hoà Bình</i>		
<i>CT khu sinh thái vincom</i>		1,663,627,670
<i>CT Cầu Diễn</i>		
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
<i>Dự án C11 Văn Khê</i>		
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>		
Cộng	1,835,333,516	3,374,926,048
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,835,333,516	1,711,298,378
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê</i>	<i>544,951,496</i>	<i>511,378,769</i>
<i>Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê</i>	<i>457,442,236</i>	<i>195,425,310</i>
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisco</i>	<i>63,636,364</i>	<i>14,545,453</i>
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisco</i>	<i>752,513,420</i>	<i>989,948,846</i>
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng nhà Văn Khê</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu cho thuê tài năng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hoa hồng dịch vụ truyền hình, internet nhà Hemisco</i>	<i>16,790,000</i>	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1,663,627,670
<i>HM móng máy CT vinafor Hoà Bình</i>		
<i>CT khu sinh thái vincom</i>	<i>-</i>	<i>1,663,627,670</i>
<i>CT Cầu Diễn</i>		
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
<i>Dự án CTI Văn Khê</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	1,835,333,516	3,374,926,048
28. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	947,537,285	1,578,317,068
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Văn Khê</i>	<i>478,878,001</i>	<i>628,926,229</i>
<i>Doanh thu lắp đặt quầy thuốc Văn Khê</i>	<i>-</i>	
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Văn Khê</i>	<i>-</i>	
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisco</i>	<i>-</i>	
<i>Doanh thu kinh doanh vận hành nhà Hemisco</i>	<i>468,659,284</i>	<i>949,390,839</i>
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng nhà Văn Khê</i>	<i>-</i>	
<i>Doanh thu cho thuê tài năng</i>	<i>-</i>	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	1,927,284,338
<i>HM móng máy CT vinafor Hoà Bình</i>		
<i>CT khu sinh thái vincom</i>		<i>1,927,284,338</i>
<i>CT Cầu Diễn</i>		
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	-
<i>Dự án CTI Văn Khê</i>		
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>		
Cộng	947,537,285	3,505,601,406
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	535,559	174,790,805
Cộng	535,559	174,790,805
30. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	345,133,482	456,891,646
Cộng	345,133,482	456,891,646
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

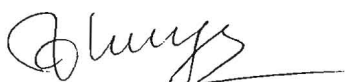
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5,202,673,384	3,549,716,853
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5,160,324,873	4,842,355,394
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	42,348,511	(1,292,638,541)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác</i>	42,348,511	(1,292,638,541)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh BDS</i>	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động SXKD khác</i>	9,335,930	-
Điều chỉnh thuế TNDN đã phân bổ các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,335,930	-
Cộng	9,335,930	-
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		41,976,338
Chi phí nhân công		81,300,000
Chi phí sử dụng máy thi công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399,791,704	403,871,085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,258,506,469	
Chi phí khác bằng tiền		1,312,550,827
Chi phí B phụ		4,454,458,753
Cộng	1,658,298,173	6,294,157,003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33,012,581	(1,292,638,541)
<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33,012,581	

* **Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 nguyên nhân là: Do quý 2/2014 doanh thu mảng kinh doanh dịch vụ vận hành các toà nhà CTI và toà nhà Hemisco; doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng tăng lên so với quý 2/2013. Chi phí lãi vay tài chính quý 2/2014 giảm so với quý 2/2013 do doanh nghiệp đã trả nợ đúng kỳ hạn và không vay thêm. Toàn bộ những sự kiện này làm tăng doanh thu của quý 2/2014 so với quý 2/2013.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Đức Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
 Giám đốc



La Văn Trung